

XÂY DỰNG CẤU TRÚC VI MÔ CHO TỪ ĐIỂN ĐỐI DỊCH VIỆT - ANH DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT¹

NGUYỄN THỊ THU HẢO* - BÙI THỊ NGỌC ANH**

Tóm tắt: Từ điển đối dịch Việt - Anh là một công cụ rất hữu ích để học tập, giảng dạy và phổ biến tiếng Việt. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát cấu trúc vi mô của một số cuốn từ điển Việt - Anh hiện đang được sử dụng rộng rãi, để từ đó rút ra kinh nghiệm biên soạn và đề xuất mô hình cấu trúc vi mô cho *Từ điển đối dịch Việt - Anh dành cho người nước ngoài học tiếng Việt*.

Từ khóa: Từ điển đối dịch, từ điển song ngữ, cấu trúc vi mô, cấu trúc vĩ mô, cấu trúc thông tin.

Abstract: The Vietnamese - English translation dictionaries are efficient tools for studying, teaching and disseminating Vietnamese. In this article, the authors study micro-structure of Vietnamese - English dictionaries that are widely used at present. Based on compilation experience drawn from surveying these dictionaries, the authors propose a micro-structural model for the *Vietnamese - English Translation Dictionary for Foreigners Learning Vietnamese*.

Keywords: Translation dictionaries, bilingual dictionaries, micro-structure, macro-structure, information structure.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, vị trí của tiếng Việt ngày càng được cải thiện. Có nhiều trường đại học và

nhiều trung tâm ngôn ngữ ở nhiều nước khác nhau trên thế giới đã đưa tiếng Việt vào giảng dạy như: Đại học Yale (Mỹ), Đại học Washington (Mỹ), Đại học Houston (Mỹ), Học viện Konrad (Canada), Đại học L'Orientale (Italia), Đại học Humboldt (Đức), Đại học Fulbright (Anh), Đại học Quốc gia Lomonosov (Nga), Đại học Quốc gia Kiev (Ukraine), Đại học Ngoại ngữ Hankuk (Hàn Quốc), Đại học Ngoại ngữ Tokyo (Nhật Bản),...

Trong giảng dạy và học tập tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ và ngôn ngữ thứ hai, từ điển đối dịch, trong đó có từ điển đối dịch Việt - Anh, là một công cụ tra cứu rất hữu ích cho cả người dạy và người học tiếng Việt.

Hiện nay trên thị trường, bên cạnh các từ điển đối dịch và từ điển đối dịch kết hợp với từ điển giải Anh - Việt còn có các từ điển đối dịch Việt - Anh. Tuy nhiên, chưa có từ điển đối dịch Việt - Anh dành riêng cho người nước ngoài học tiếng Việt.

Do vậy, trong bài viết này, chúng tôi muốn tìm hiểu sâu về cấu trúc vi mô của

* ThS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: thuhao78@gmail.com

** TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

các từ điển đối dịch hiện có trên thị trường, để từ đó rút ra kinh nghiệm biên soạn và đề xuất cấu trúc vi mô cho *Từ điển đối dịch Việt - Anh dành cho người nước ngoài học tiếng Việt*.

2. Cấu trúc vi mô của các từ điển đối dịch Việt - Anh hiện đang có trên thị trường

2.1. Từ điển đối dịch

Từ điển đối dịch, hay còn gọi là từ điển song ngữ, từ điển đối chiếu, từ điển hai thứ tiếng, là “loại từ điển giải thích những đơn vị từ ngữ của một ngôn ngữ không phải bằng lời của chính ngôn ngữ các mục từ, mà bằng cách cho một hoặc một số từ tương đương lấy trong ngôn ngữ thứ hai, nghĩa là bằng cách đối dịch” [dẫn theo [9]].

2.2. Từ điển đối dịch Việt - Anh

Từ điển đối dịch Việt - Anh là từ điển ngôn ngữ giải thích những đơn vị từ ngữ của tiếng Việt bằng một hoặc một số từ tương đương trong tiếng Anh. Từ điển đối dịch Việt - Anh là từ điển mà ngôn ngữ nguồn là tiếng Việt và ngôn ngữ đích là tiếng Anh.

Hiện nay có khá nhiều cuốn từ điển tiếng Việt - tiếng nước ngoài được xuất bản. Theo thống kê của chúng tôi, tính đến năm 2021 có 157 cuốn từ điển đối dịch tiếng Việt - tiếng nước ngoài, trong đó từ điển đối dịch Việt - Anh chiếm số lượng chủ yếu là 71 cuốn. Chúng tôi sẽ khảo sát một số cuốn từ điển đối dịch Việt - Anh mà hiện nay được nhiều giáo viên và học viên người nước ngoài sử dụng trong quá trình dạy và học tiếng Việt, để từ đó rút ra kinh nghiệm biên soạn loại từ điển này.

2.3. Cấu trúc vi mô

Nếu như cấu trúc vĩ mô của một cuốn từ điển đối dịch được coi là cấu trúc bảng mục từ thì cấu trúc vi mô lại chính là cấu trúc

mục từ của từ điển. Cụ thể, cấu trúc vi mô chính là cấu trúc thông tin được trình bày một cách có hệ thống trong mỗi một mục từ của từ điển.

Để tìm hiểu cấu trúc vi mô của các từ điển đối dịch, chúng tôi đã khảo sát các cuốn từ điển sau:

2.3.1. Từ điển Việt - Anh, Phan Văn Giưỡng, Hoàng Thị Tuyền Linh, Vũ Xuân Lương (biên soạn), Ngô Thanh Nhân (hiệu đính), Nxb. Khoa học xã hội xuất bản năm 2012

Cuốn *Từ điển Việt - Anh* dày 959 trang, hướng tới đối tượng chính là học sinh, sinh viên và những người quan tâm tới tiếng Việt ở trong và ngoài nước. Do vậy, cuốn từ điển này nhằm vào đối tượng bạn đọc khá đa dạng, bao gồm cả người Việt học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất và cả người Việt và người nước ngoài học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai và là một ngoại ngữ.

Các tác giả đã lựa chọn bảng từ tiếng Việt trước rồi mới tìm từ ngữ tiếng Anh tương đương thay vì cách biên soạn là chuyển dịch ngược từ một quyển từ điển Anh - Việt sẵn có sang từ điển Việt - Anh.

Bảng mục từ trong *Từ điển Việt - Anh* có 27.260 mục từ. Mỗi mục từ là một từ hoặc các đơn vị tương đương với từ trong tiếng Việt, cụ thể là các từ, đơn vị nhỏ hơn từ và đơn vị lớn hơn từ.

- Từ bao gồm: từ đơn (*cha, mẹ, chị, chia, chích,...*); từ ghép (*đất nước, quần áo, nhà ga, đạo hàm, hàm số,...*); từ láy (*chan chát, lạnh lùng, nhanh nhẹn,...*); từ vay mượn (*áp phích, bê tông, xi măng, lô-gic/lô gich, ma-nơ-canh, ô-pê-ra,...*);...

- Đơn vị nhỏ hơn từ: các tác giả thu thập các yếu tố Hán - Việt không hoạt động độc lập nhưng có khả năng lớn trong việc cấu

tạo từ. Ví dụ như “*bắt*” trong *bắt công, bắt hợp pháp, bắt cắp, bắt lợi,...*; “*vô*” trong *vô sản, vô gia cư, vô cùng tận,...*; “*siêu*” trong *siêu lợi nhuận, siêu văn bản, siêu nhân,...*

- Đơn vị lớn hơn từ:

+ Các quán ngữ như: *ai ngờ, ăn đứt, ăn thua,...*

+ Những tổ hợp định danh mang nội dung khái niệm xác định: *bằng sáng chế, cách mạng xanh, công nghệ thông tin,...*

+ Một số tên địa danh (tên nước, tên thành phố) nước ngoài có hình thức phiên âm quen thuộc trong tiếng Việt, được dùng tương đối phổ biến trước đây cũng như hiện nay: *Anh, Anh Cát Lợi, Ai Lơ, Áo, Áo Môn, Pháp, Đức, Hy Lạp, La Mã, Úc,...*

Các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt (có đưa thêm 4 chữ cái J, F, W, Z) không thuộc bảng chữ cái tiếng Việt nhưng được dùng trong các từ vay mượn (phổ biến) và theo trật tự thanh điệu: không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

Cấu trúc vi mô:

Thông tin đầy đủ nhất trong một mục từ bao gồm 7 thông tin sau: đầu mục từ, từ loại, chú thích, từ tiếng Anh tương đương, thí dụ, từ đồng nghĩa, từ phản nghĩa.

- Từ đầu mục: thể hiện thông tin về chính tả. Mỗi đầu mục từ được thể hiện bằng một hình thức chính tả duy nhất và được in đậm. Các đơn vị đồng âm được đánh dấu phía trước bằng ký hiệu “□”. Ví dụ: **ấm** □ *d.* tea-pot; kettle, *đun một ấm nước*: to boil a kettle of water ◇ *pha một ấm trà*: to make a pot of tea.

Thông tin về chính tả cũng có khi được thể hiện bằng chú thích chuyển chú. Khi từ A là biến thể chính tả của từ B, hình thức chính tả của từ B được khuyên là nên dùng

hơn từ A. Ví dụ:

đổi chứng đg. Xem *trở chứng* (to change one's conduct)

□ *t.* warm. *nước ấm*: warm water ◇ *trời ấm dần lên*: The weather gets warmer ◇ *mặc cho đủ ấm*: to wear clothes to keep warm/ to dress warmer enough/ to wear enough clothes to keep warm.

- Thông tin về từ loại: Từ điển chú từ loại cho các đơn vị là từ cũng như các đơn vị đương tương với từ. Từ điển đề cập đến 10 từ loại: danh từ (tổ hợp danh từ), động từ (tổ hợp động từ), tính từ (tổ hợp tính từ), đại từ (tổ hợp đại từ), số từ (tổ hợp số từ), phụ từ (tổ hợp phụ từ), giới từ (tổ hợp giới từ), liên từ (tổ hợp liên từ), trợ từ (tổ hợp trợ từ), cảm từ (tổ hợp cảm từ).

- Thông tin về từ nguyên, từ vay mượn:

+ Với các từ đơn thuần Việt, các tác giả chú thêm cách ghi âm Hán - Việt. Ví dụ:

bồ d. [HV *nguru*] ...

dùng đg. [HV *dụng*] ...

chó d. [HV *khuyển, cẩu*] ...

+ Với các từ vay mượn, các tác giả chú thêm nguyên ngữ. Phần lớn các từ vay mượn là từ tiếng Pháp. Ví dụ:

áp phe d. [Fr. *Affaire*] ...

ăng ten d. [Fr. *Antenne*] ...

- Thông tin ngữ dụng (như thông tin về phạm vi sử dụng, phong cách sử dụng): thường được đặt sau thông tin về từ loại. Ví dụ: **Anh quốc d.** [cũ] England, United Kingdom; **giáp cá d.** [ph] xem *diếp cá* (houltuynia);...

- Thông tin về từ tương đương trong tiếng Anh: đây là thông tin quan trọng nhất trong cấu trúc thông tin của mục từ. Thông tin về từ tương đương thường được chú sau thông tin về từ loại hoặc các chú thích khác

nếu có. Ví dụ: **cạn kiệt** *đg*. To finish all, to have nothing left...

Các từ tiếng Anh thuộc các nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa thì được ngăn cách bởi dấu chấm phẩy (;). Nếu trong cùng một nghĩa tiếng Việt có hơn một từ tiếng Anh tương đương thì các từ tiếng Anh được cách nhau bằng dấu (,).

Nếu từ tiếng Việt không có từ tương đương trong tiếng Anh thì được giải thích bằng một cụm từ hoặc bằng một câu tiếng Anh. Ví dụ: **bánh cuốn** *d*. steamed rice roll.

- Thông tin về ví dụ: mỗi ví dụ gồm hai phần: phần tiếng Việt (in nghiêng) và phần dịch ra tiếng Anh (in đứng). Giữa phần tiếng Việt và phần tiếng Anh được ngăn cách với nhau bởi dấu (:). Các ví dụ là câu hoàn chỉnh thì viết hoa đầu câu. Các ví dụ là các yếu tố Hán - Việt hoặc từ đơn nghĩa thì sẽ có nhiều ví dụ hơn các loại khác. Ví dụ: **bất t**. (chẳng, không) not, non-, in. **bất bình đẳng xã hội**: social in equality ◇ **bất can thiệp**: non-intervention.

- Thông tin về từ đồng nghĩa và từ phản nghĩa: Từ điển chú các từ đồng nghĩa và từ phản nghĩa điển hình. Các thông tin này được đặt cuối mỗi ví dụ (tương đương cho một nghĩa của mục từ). Ví dụ: **ác liệt t**. [of a fight, battle, war] violent, fierce. **Cuộc chiến ác liệt**: fierce war ĐN dữ dội, khốc liệt.

2.3.2. Từ điển Việt - Anh, Ban Biên soạn chuyên từ điển New Era (biên soạn), Nxb. Hồng Đức xuất bản năm 2015

Cuốn Từ điển Việt - Anh dày 790 trang, cung cấp khoảng 25.000 mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt và theo trật tự thanh điệu trong tiếng Việt: không dấu, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng. Ví dụ: **tê tái, tê bào, tê gia, tê tương, tê, tề, tề bạc**,...

Cấu trúc vi mô của Từ điển: mỗi mục từ

trong Từ điển bao gồm các thông tin chính sau: thông tin về chính tả, thông tin về từ loại, thông tin về phạm vi sử dụng, thông tin về nghĩa, thông tin về ví dụ.

- Thông tin về chính tả: từ đầu mục được in thường đậm thể hiện cách viết của từ. Ví dụ: **nhận biết, nhận chìm, nhận định, nhận lời, nhận mặt**,...

- Thông tin về từ loại: được viết tắt như *đgt.* (động từ), *dt.* (danh từ), *tt.* (tính từ),... được bố trí ngay sau từ đầu mục. Ví dụ: **nhận đgt.** (...), **nhấn dt.** (...), **vũ dũng tt.** (...),...

- Thông tin về phạm vi sử dụng như: *từ địa phương* (*đph*), *ít dùng* (*id*), *kiểu cách* (*kc*), *khẩu ngữ* (*kng*), *lịch sự* (*ls*), *đùa, mỉa mai* (*mía*), *chuyên môn* (*chm*), *văn chương* (*vch*),... Ví dụ: **kê dt.** (*đùa*) Chicken (...); **cuốc I. dt.** (*cũ; kng*) (...) II. *đgt.* (*thgt*) (...); **trúc đgt.** (*đph*) (...); **truất đgt.** (*cũ*) (...);...

- Thông tin về nghĩa: nghĩa của từ được giải thích bằng từ hoặc cụm từ tương đương trong tiếng Anh. Ví dụ:

kê dt. (*đùa*) Chicken (...)

cuốc I. dt. (*cũ; kng*) Trip (...) II. *đgt.* (*thgt*) Hoof hurriedly (...)

trúc đgt. (*đph*) Fall, topple

truất đgt. (*cũ*) Remove from (*a possition*) (...)

- Thông tin về ví dụ: mỗi một nghĩa sẽ được minh họa bằng một hoặc hai ví dụ. Sau đó, các ví dụ bằng tiếng Việt được dịch ra bằng các cụm từ hoặc các câu tương đương trong tiếng Anh.

Ví dụ:

kê dt. (*đùa*) Chicken *Làm con kê thiết bạn* To kill a chicken and treat a friend to it.

cuốc I. dt. (*cũ; kng*) Trip *Một cuộc xe kéo hai cây số* a two kilometre rickshaw trip. II. *đgt.* (*thgt*) Hoof hurriedly *Cuốc*

thăng về nhà to hoop hurriedly home.

truất *đgt. (cũ)* Remove from (*a possition*).
Truất ngôi Depose, dethrone. *Truất quyền thi đấu* Dimiss from a sport game.

2.3.3. *Từ điển Việt - Anh thông dụng (Vietnamese - English Dictionary)*, Nguyễn Trọng Báu, Bùi Phụng (biên soạn), Nxb. Thế giới xuất bản năm 2012

Cuốn *Từ điển Việt - Anh thông dụng (Vietnamese - English Dictionary)* dày 415 trang, cung cấp khoảng 10.000 mục từ, là cuốn từ điển đối dịch cỡ nhỏ với ngôn ngữ nguồn là tiếng Việt và ngôn ngữ đích là tiếng Anh. Các từ đầu mục là những từ ngữ thường gặp nhất trong đời sống xã hội, có tần số xuất hiện lớn. Các thuật ngữ thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu hoặc các từ có nghĩa thô tục không được đưa vào Từ điển. Các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt.

Cấu trúc vi mô của Từ điển:

Mỗi mục từ trong Từ điển bao gồm các thông tin sau: thông tin về chính tả, thông tin về từ loại, thông tin về nghĩa, thông tin về cách dùng (ví dụ). Các thông tin này được trình bày cụ thể như sau:

- Thông tin về chính tả: từ đầu mục được in đậm, cung cấp thông tin về chính tả. Nhìn vào từ đầu mục có thể biết được cách viết của từ đó. Ví dụ: **anh, anh dũng, anh hùng ca**,...

- Thông tin về từ loại: hầu như tất cả các từ đầu mục đều được chú thông tin về từ loại (trừ một số trường hợp chưa xác định được). Thông tin về từ loại được đặt ngay sát sau từ đầu mục, được ký hiệu bằng chữ viết tắt của tên từ loại trong tiếng Việt như: *dt.* (danh từ), *đt.* (đại từ), *đgt.* (động từ), *pt.* (phó từ), *st.* (số từ),... Ví dụ: **ảo tưởng** *dt.* illusion; **ao ước** *đgt.* wish, long for, look forward to; **ảo não**

tt. Melancholic, sorrowful;...

- Thông tin về nghĩa: được đặt sau thông tin về từ loại. Nghĩa của từ đầu mục được giải thích bằng các từ hoặc các cụm từ tương ứng trong tiếng Anh. Với những từ đa nghĩa, Từ điển này chỉ chọn những nghĩa thường gặp, thường dùng. Ví dụ: **áo** *dt.* blouse, jacket, coat, shirt, gown, dress; **anh hùng** 1. *dt.* hero. *Nữ anh hùng* heroine. 2. *tt.* heroic, herolike. *Hành động anh hùng* a heroic deed;...

- Thông tin về ví dụ: để làm rõ nghĩa của từ đầu mục, Từ điển cung cấp ví dụ về cách dùng của từ đó trong câu hoặc trong cụm từ tiếng Việt và dịch nghĩa của câu đó sang tiếng Anh. Ví dụ: **ác tính** *tt.* evil character, *sốt ác tính* violent fever, malignant fever; **ách** 1. *dt.* yoke. *Ách nô lệ* the yoke of slavery. 2. *đgt.* come to a standstill. *Công việc ách lại vì thiếu vốn* the business is at the standstill for want of funds.

2.3.4. *Từ điển Việt - Anh (Vietnamese - English Dictionary)*, Hoàng Vũ Luân, Nguyễn Thùy An Vân (biên soạn), Nxb. Thanh Niên xuất bản năm 2019

Cuốn *Từ điển Việt - Anh (Vietnamese - English Dictionary)* dày 531 trang, cung cấp khoảng 90.000 mục từ, là một cuốn từ điển đối chiếu Việt - Anh, giải thích những đơn vị của tiếng Việt bằng một hoặc một số từ tương đương trong tiếng Anh. Các từ đầu mục là một từ hoặc một cụm từ tiếng Việt thuộc các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội, trong đó có một số từ là thuật ngữ thuộc các chuyên ngành khác nhau nhưng được dùng tương đối phổ biến trong tiếng Việt, được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt. Ví dụ: từ **ái ân** được đặt trước từ **ái chà** nhưng sau từ **ái**.

Cấu trúc mục từ gồm các thông tin: thông tin về chính tả, thông tin về nghĩa,

thông tin về cách dùng (ví dụ). Cụ thể:

- Thông tin về chính tả: từ đầu mục được in đậm, cung cấp thông tin về chính tả. Nhìn vào từ đầu mục có thể biết được cách viết của từ đó. Ví dụ: **áo lặn**, **áo choàng**, **áo quan**,...

- Thông tin về nghĩa: được đặt ngay sau từ đầu mục. Nghĩa của từ đầu mục được giải thích bằng các từ hoặc các cụm từ tương ứng trong tiếng Anh. Ví dụ: **áo khoác** overcoat; **áo lặn** diving-suit, diving-dress;... Từ đầu mục có nhiều nghĩa khác nhau thì sẽ có nhiều từ và cụm từ tương đương trong tiếng Anh. Ví dụ: **ác** 2/ Crow; raven. 3/ Cruel; malicious; severe; fierce. 4/ Ripping; rattling good.

- Thông tin về ví dụ: ở một số trường hợp, để làm rõ nghĩa của từ đầu mục, Từ điển cung cấp thêm ví dụ về cách dùng của từ đó trong câu hoặc trong cụm từ tiếng Việt và dịch nghĩa của câu đó trong tiếng Anh. Ví dụ: **ái chà** oh! Ha! • *Ái chà, cà phê đắng quá!* = *Oh, what bitter coffee!*; **ai oán** Plaintive • *Tiếng khóc than ai oán* = *Plaintive lamentations*; **ăn chơi** to indulge in dissipation; to sink in depravity; to live a debauched life; to lead a life of debauchery • *Người ăn chơi* = *Playboy; debauchee*.

2.3.5. Từ điển Việt - Anh (Vietnamese - English Dictionary), Nguyễn Bá, Lê Phong (biên soạn), Nxb. Hồng Đức xuất bản năm 2021

Cuốn Từ điển Việt - Anh (Vietnamese - English Dictionary) dày 886 trang, cung cấp khoảng 140.000 mục từ, là một cuốn từ điển đối chiếu Việt - Anh cỡ nhỏ, giải thích những đơn vị của tiếng Việt bằng một hoặc một số từ tương đương trong tiếng Anh. Các từ đầu mục là những từ ngữ được sử dụng hàng ngày trong tiếng Việt và một số thuật ngữ thông dụng thuộc các lĩnh vực khác nhau như Kinh tế, Tôn giáo, Toán học, từ toàn dân, từ địa phương,... Các từ bao

gồm từ đơn, từ ghép, từ láy, thực từ, hư từ,... được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt (chẳng hạn: từ **Á châu** được xếp trước từ **Á Đông**; từ **Á Đông** được xếp trước từ **á hậu**). Các từ đồng âm khác nghĩa được xử lý thành các mục từ riêng biệt, ví dụ: **yếu** weak, feeble, delicate • *Người yếu* = *A weak person*. **yếu** Important, essential. • **Yếu nhân** = *VIP (very important person)*.

Cấu trúc mục từ bao gồm các thông tin sau: thông tin về chính tả, thông tin về phạm vi sử dụng từ, thông tin về ngữ nghĩa, thông tin về ví dụ. Cụ thể:

- Thông tin về chính tả: từ đầu mục in thường đậm thể hiện cách viết của từ. Ví dụ: **ăn khách**, **ăn kham khổ**, **ăn khan**,...

- Thông tin về phạm vi sử dụng từ: được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau từ đầu mục và in nghiêng. Ví dụ: **á khanh** (*sử*) Second-ranking dignitary; **ăn xài** (*đph*) Squander one's money; **bội chung** (toán) Common multiple; **bội phát** (ktế) over-issue;...

- Thông tin về nghĩa của từ: được giải thích bằng các từ hoặc cụm từ tương đương trong tiếng Anh. Với những từ có nhiều nghĩa thì các nét nghĩa được tách ra, đánh số thứ tự, mỗi nét nghĩa được giải thích bằng các từ hoặc các cụm từ tương đương trong tiếng Anh. Ví dụ: **bội ước** To break one's pledge; **bôn ba** 1. To scurry (qua nhiều chặng đường vất vả). 2. To tramp about through thick and thin; **bôn bề** 1. Bolshevik. 2. Genuinely Marxist-Leninist.

Ở một số trường hợp nhất định, có chú ví dụ để minh họa cho cách dùng từ đó. Ví dụ minh họa thường là cụm từ có sử dụng từ được định nghĩa, được in nghiêng và dịch sang tiếng Anh. Ví dụ: **yếu sức** Poor health; weak. • *yếu tố quyết định* = *A decisive factor*, **yếu** Short life, premature. • *Chết yếu* = *To die prematurely*. **yếu** weak, feeble, delicate •

Người yếu = A weak person.

2.4. Một số nhận xét về cấu trúc vi mô các cuốn từ điển đã khảo sát

Qua việc khảo sát năm cuốn từ điển Việt - Anh ở trên, chúng tôi có một số nhận xét như sau:

- Các thông tin có thể có trong các cuốn từ điển Anh - Việt gồm: thông tin về chính tả, thông tin về từ nguyên, thông tin về ngữ pháp, thông tin về từ loại, thông tin về cách kết hợp từ, thông tin về phong cách sử dụng, thông tin về phạm vi sử dụng, thông tin về nghĩa, thông tin về ví dụ, thông tin về từ đồng nghĩa, trái nghĩa, thông tin về thành ngữ, tục ngữ có chứa từ đầu mục.

- Không phải cuốn từ điển nào cũng có tất cả các loại thông tin kể trên trong cấu trúc vi mô. Tùy từng nhóm đối tượng độc giả của từng cuốn từ điển và mục đích biên soạn từ điển mà mỗi một cuốn từ điển sẽ có quy mô và mức độ chi tiết của các thông tin đề cập đến trong cấu trúc vi mô khác nhau. Có cuốn từ điển có nhiều thông tin trong cấu trúc vi mô nhưng cũng có cuốn từ điển có ít thông tin hơn trong cấu trúc vi mô của mình. Mỗi một thông tin cũng được thể hiện với những mức độ khác nhau trong mỗi một cuốn từ điển.

- Một điều khá đặc biệt là chưa có cuốn từ điển Việt - Anh nào có đề cập đến phiên âm quốc tế, trong khi đó các cuốn từ điển đối chiếu, cụ thể là các cuốn từ điển đối chiếu Anh - Việt, thì lại luôn có. Phiên âm quốc tế giúp cho người học khi đọc một từ ngoại ngữ sẽ có thể biết cách đọc đúng của từ đó với điều kiện người học biết cách đọc phiên âm quốc tế. Để lý giải cho sự khác biệt này có lẽ là do trong tiếng Anh có nhiều sự khác biệt giữa cách viết và cách đọc. Do vậy, việc sử dụng phiên âm quốc tế là cần thiết trong các từ điển đối dịch Anh -

Việt. Trong khi đó, tiếng Việt lại rất khác so với tiếng Anh, chữ tiếng Việt là một chữ ghi âm. Hầu hết các chữ tiếng Việt viết thế nào thì cũng được đọc như vậy. Người học biết được chữ cái, thanh điệu, cách ghép vần là có thể đọc được. Có lẽ xuất phát từ chính đặc điểm này mà trong các từ điển Việt - Anh người ta không chú phiên âm quốc tế.

3. Đề xuất cấu trúc vi mô Từ điển đối chiếu Việt - Anh dành cho người nước ngoài học tiếng Việt

Xác định đối tượng độc giả chính mà chúng tôi hướng tới là người nước ngoài học tiếng Việt (bao gồm những người nước ngoài học tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ và người nước ngoài học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai). Trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm của các tác giả đi trước và tình hình thực tế về nguồn lực con người và kinh phí, chúng tôi xin đề xuất cấu trúc vi mô lý tưởng gồm những thông tin sau: thông tin về chính tả, cách viết, cách đọc (thể hiện qua từ đầu mục); thông tin về ngữ pháp (từ loại); thông tin về phong cách, phạm vi sử dụng; thông tin về nghĩa (từ tương đương trong tiếng Anh, hoặc giải thích về từ đó bằng tiếng Anh); thông tin về ví dụ. Cụ thể như sau:

- Thông tin về chính tả, cách viết, cách đọc: được thể hiện qua từ đầu mục (in thường đậm, chữ Arial, font 13). Ví dụ: **hoa, nhà, chạy, chơi, đã, sẽ, thôi chết, đẹp,...**

- Thông tin về ngữ pháp: tập trung vào thông tin từ loại, được đặt ngay sau từ đầu mục. Các từ loại được chú như sau: *dt.* (danh từ hay tổ hợp danh từ); *đgt.* (động từ hay tổ hợp động từ); *tt.* (tính từ hay tổ hợp tính từ); *đt.* (đại từ hay tổ hợp đại từ); *st.* (số từ hay tổ hợp số từ); *pt.* (phụ từ hay tổ hợp phụ từ); *gt.* (giới từ hay tổ hợp giới từ); *lt.*

(liên từ hay tổ hợp liên từ); *tr.* (trợ từ hay tổ hợp trợ từ); *c.* (cảm từ hay tổ hợp cảm từ). Ví dụ: **hoa dt., nhà dt., chạy đgt., chơi đgt., đã p., sẽ p., đẹp tt.,...**

Với các trường hợp có hiện tượng chuyển loại thì sẽ được tách dòng để người sử dụng dễ dàng nhận biết. Ví dụ:

báo₁ dt. panther (leopard, puma, jaguar)

báo₂

- **dt. newspaper**
- **đgt. to report, to inform, to notify, to announce**

- Thông tin về phong cách, phạm vi sử dụng: được đặt sau thông tin về từ loại và trước thông tin về nghĩa. Trong Từ điển, các chú thích sau sẽ được dán nhãn, như: văn chương: *vc.*; cũ: *cũ*; ít dùng: *id.*; khẩu ngữ: *kn.*; thông tục: *thgt.*; trang trọng: *trtr.*; thuật ngữ: *tn*. Ví dụ:

chết tiệt c. thgt. damn, fucking *Chết tiệt! Mình lại quên chìa khóa rồi. (*Damn! I forgot the key again*).

âm tiết dt. tn. syllable *Từ đơn là từ có một âm tiết: *a single word is a word with one syllable*. *Từ beautiful bao gồm 3 âm tiết: *the word beautiful consists of 3 syllables*. *Đơn vị phát âm ngắn nhất là âm tiết: *the shortest pronunciation unit is the syllable*. (*Âm tiết và đặc điểm âm tiết tiếng Việt*, https://ngonngu.net/amtiet_tiangviet/60, ngày 20.8.2006).

- Thông tin về nghĩa: chúng tôi coi đây là thông tin cốt yếu trong cấu trúc vi mô. Thông tin về nghĩa của từ đầu mục được thể hiện bằng từ tương đương trong tiếng Anh. Ví dụ:

ẩm thực dt. cuisine *ẩm thực Ý: *Italian cuisine*. *ẩm thực đường phố: *street cuisine*. *(...) chương trình ẩm thực mới

(...): *a new program of cuisines* (K.B (2000), *Saigontourist mở chương trình ẩm thực mới từ nay đến 2-9-2000*, Sài Gòn Giải Phóng, s.8296, tr.2).

Trong trường hợp từ tiếng Việt không có từ tương đương trong tiếng Anh thì từ đầu mục sẽ được giải thích bằng một cụm từ hoặc một câu trong tiếng Anh. Ví dụ:

ấy ...

- **đt.** being a modifier of second-person pronouns (like *anh, chị, em, cô, chú, etc.*) which changes them into third-person pronouns **anh ấy: he. *chị ấy: she. *em ấy: he/she. *bác ấy cho con Lợi cái bánh chưng: he gave Lợi a chưng cake* (Nguyễn Bá Hòa (2012), *Vết sẹo*, Nxb. Hội Nhà văn, tr.68) ...

đã ...

- **p. grammatical word preceding main verb, indicating the action which is completed in the past** **Con đã học bài rồi: I learned my lesson. *đã ăn tối trước khi đi ngủ: had dinner before going to bed. *(...) mẹ Tê rê sa đã dạy (...): mother Teresa taught that*. (Nguyễn Một (2013), *Ngược mặt trời*, Nxb. Hội Nhà văn, tr.207) ...

- Thông tin về ví dụ: nhằm minh họa và bổ sung thêm thông tin về sự hoạt động của từ hoặc cụm từ trong câu. Mỗi một nghĩa sẽ được minh họa bằng ba ví dụ (bao gồm ví dụ do người biên soạn tự đặt và ví dụ trích dẫn). Các ví dụ được đưa ra cố gắng thể hiện rõ ràng nhất khả năng kết hợp của từ được đối chiếu và đảm bảo tính ngắn gọn, dễ hiểu và chính xác.

Ví dụ do người biên soạn tự đặt được đặt trước ví dụ trích dẫn. Trước mỗi ví dụ sẽ có ký hiệu *. Sau mỗi ví dụ tiếng Việt là dấu (:) rồi đến phần dịch tiếng Anh.

Ví dụ:

ba ba dt. softshell turtle **Ba ba thường*

sống ở nước ngọt như sông, suối, hồ, đầm, ao: *softshell turtle usually lives in fresh water such as river, stream, lake, lagoon and pond*. *Ba ba cũng thành đặc sản: *Softshell turtle also becomes a specialty* (Trần Đăng Khoa (2001), *Người thường gặp*, Nxb. Thanh Niên, tr.56). *Ba ba rất dễ nuôi: *Softshell turtles are very easy to raise*. (Trần Công Hòa (2000), *Gặp những người nuôi ba ba ở Phú Cường, Sài Gòn Giải Phóng*, s. 8323, tr.6).

ba chân bốn cẳng *kng. As fast as one's legs could carry one, at top speed, as fast as possible* *Sợ quá! Nó ba chân bốn cẳng chạy trốn: *Scared! He ran away at top speed*. *Khi màn đêm buông xuống, tôi ba chân bốn cẳng chạy lại nghĩa địa Groves: *When night came, I ran as fast as possible to Groves cemetery*. (Vũ Tuấn Anh, Đàm Lan (2012), *Nụ hôn muộn*, Nxb. Hội Nhà văn, tr.22). *Em không đi anh ta dám... giết em lắm rồi ba chân bốn cẳng chạy tiếp xuống cầu thang: *If I did not go, he would dare to kill me, then I ran down the stair as fast as possible*. (Dương Thụy (2008), *Oxford Thương yêu*, Nxb. Trẻ, tr.86).

4. Kết luận.

Kết quả khảo sát năm cuốn từ điển Việt - Anh hiện có trên thị trường, tập trung vào cấu trúc vi mô của chúng cho thấy mỗi cuốn từ điển sẽ có một cấu trúc vi mô khác nhau. Tùy thuộc vào từng đối tượng độc giả được hướng tới và mục tiêu biên soạn cụ thể mà các tác giả sẽ quyết định đưa vào cấu trúc vi mô các loại thông tin khác nhau.

Sau khi xác định được mục tiêu là biên soạn từ điển đối dịch Việt - Anh với đối tượng độc giả chính là người nước ngoài học tiếng Việt, chúng tôi đã đưa ra cấu trúc mục từ như trên. Đây là cấu trúc mục từ lý

tưởng mà chúng tôi hướng tới. Tuy nhiên, tùy từng mục từ cụ thể, có mục từ có thể sẽ có đầy đủ các thông tin nêu trên và có những mục từ sẽ có ít hơn lượng thông tin nêu trên.

CHÚ THÍCH

¹ Đề tài cấp Bộ do TS. Bùi Thị Ngọc Anh và ThS. Nguyễn Thị Thu Hào làm Chủ nhiệm, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam là Tổ chức chủ trì, thực hiện năm 2023 - 2024.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Bá, Lê Phong, *Từ điển Việt - Anh (Vietnamese - English Dictionary)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.
- [2] Ban Biên soạn chuyên từ điển New Era, *Từ điển đối chiếu Việt - Anh*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015.
- [3] Nguyễn Trọng Báu, Bùi Phụng, *Từ điển Việt - Anh thông dụng (Vietnamese - English Dictionary)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2018.
- [4] Phan Văn Giưỡng, Hoàng Thị Tuyền Linh, Vũ Xuân Lương (biên soạn), Ngô Thanh Nhân (hiệu đính), *Từ điển đối chiếu Việt - Anh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.
- [5] Nguyễn Thị Thu Hào, “Từ điển song ngữ, song ngữ hóa Anh - Việt, Việt - Anh, Khái niệm cấu trúc vĩ mô và vi mô”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6(74), tháng 11.2021.
- [6] Hoàng Vũ Luân, Nguyễn Thùy An Vân, *Từ điển Việt - Anh (Vietnamese - English Dictionary)*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2019.
- [7] Hồ Hải Thụy, “Một số suy nghĩ nhân đọc một cuốn từ điển song ngữ hóa”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 1, tháng 01.2011.
- [8] Nguyễn Ngọc Trâm, “Một vài nhận xét về cấu trúc vĩ mô của Từ điển giải thích tiếng Việt”, trong tập *Những vấn đề Từ điển học* (bản thảo), 1995.
- [9] Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Ngôn ngữ học, *Một số vấn đề về Từ điển học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.